SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC MỸ PHẨM, THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 254 /QĐ-KNĐL

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua hóa chất kiểm nghiệm năm 2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC, MỸ PHẨM, THỰC PHẨM TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu và các văn bản thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 0546/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 083/QĐ-SYT, ngày 26/01/2026 của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk về việc giao chỉ tiêu chuyên môn năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 02494/QĐ-SYT ngày 30/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-KNĐL ngày 06/11/2026 về việc phê duyệt danh mục, số lượng, yêu cầu kỹ thuật và giá dự toán của gói thầu: Mua hóa chất kiểm nghiệm đợt 2 năm 2026 thuộc dự toán: Mua hóa chất kiểm nghiệm năm 2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Tổ mua sắm số 1 tại Tờ trình ngày 10/11/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hóa chất kiểm nghiệm năm 2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hóa chất kiểm nghiệm năm 2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Tổ mua sắm số 1, Phòng Hành chính - Kế hoạch tổng hợp và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TMS1, HC-KHTH, KT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC MỸ PHẨM, THỰC PHẨM TỈNH ĐẮK LẮK

Trần Quốc Lộc

PHỤ LỤC SỐ 01:
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Dự toán mua sắm: Mua hóa chất kiểm nghiệm năm 2026
của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Quyết định số 254 /QĐ-KNĐL ngày 16 /11/2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk	Mua hóa chất kiểm nghiệm đợt 2 năm 2026	Mua hóa chất kiểm nghiệm đợt 2 năm 2026 Thuộc dự toán: Mua hóa chất kiểm nghiệm năm 2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk, gồm 59 phần độc lập của 59 mặt hàng.	227.410.867 đồng	Nguồn ngân sách nhà nước năm 2026	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	-	20 ngày	Tháng 11 năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định (xét theo từng phần (lô) của gói thầu)	30 ngày	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu: 227.410.867 đồng *(Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm mười nghìn tám trăm sáu mươi bảy đồng)*												

PHỤ LỤC SỐ 02:
DANH MỤC HÀNG HÓA
Dự toán mua sắm: Mua hóa chất kiểm nghiệm năm 2026
của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KNĐL ngày /11/2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	2-4 Dinitrophenylhydrazin	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	C6H3(NO2)2NHNH2 = 198,14 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	2	750000	1.500.000	
2	3,5 acid dinitro benzoic	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	C7H4N2O6 = 212,12 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /50g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	950000	950.000	
3	Acid boric	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	H3BO3 = 61,83 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /500g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	972.000	972.000	
4	Acid Formic	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	HCOOH = 46,03 - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	891.000	891.000	
5	Acid Nitric (Acid Nitric đậm đặc)	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	HNO3 = 63,01 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Khối lượng riêng khonagr 1,42g/ml - Hàm lượng HNO3: Khoảng 70% (kl/kl) -Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng.	Chai	1	920.000	920.000	

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					- Có phiếu COA đính kèm. Chai /1000ml					
6	Acid oxalic	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	(COOH)2.2H2O = 126,07 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /250g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	935.000	935.000	
7	Acid tricloracetic	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	C2HCl3O2 = 163,38 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /250g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	3.360.000	3.360.000	
8	Amoni hydroxyd	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	NH4OH = 35,05 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	3.348.000	3.348.000	
9	Amoni oxalat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	(COONH4)2.H2O = 142,11 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	4.195.000	4.195.000	
10	Amoniac	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Amoniac 13,5 M NH3= 17,03 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /1000ml	Chai	1	540.000	540.000	
11	Amonium acetat	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương	CH_3COONH_4= 77,08 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/ 500g	Chai	1	4.476.600	4.476.600	

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		đương	đương	đương						
12	Bộ thuốc nhuộm Gram	MercK	Đức	MercK	* Thành phần: gồm 04 loại - 01 Chai Crystal Violet 250ml - 01 Chai Alcohol 250ml - 01 Chai Lugol 250ml - 01 Chai Safranine 250ml	Bộ	1	3.578.000	3.578.000	
13	Bromothimol xanh	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	$C_{27}H_{28}Br_4O_5S$ = 624,38 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 25 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	2.950.000	2.950.000	
14	Buffer solution pH = 4.01 (Hanna)	Hanna instruments	Hanna instruments	Hanna instruments	Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500 ml	Chai	1	837.000	837.000	
15	Buffer solution pH = 7.01 (Hanna)	Hanna instruments	Hanna instruments	Hanna instruments	Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500 ml	Chai	1	631.800	631.800	
16	Calcium chloride dihydrat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	CaCl2.2H2O = 147,02 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	5.650.000	5.650.000	
17	Chì acetat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Pb(CH3COO)2.3H2O = 379,35 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /500g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	3.132.000	3.132.000	
18	Copper standard solution 1000 mg/l	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500 ml	Chai	1	2.600.000	2.600.000	
19	Đệm pH 10	Châu Âu/	Châu Âu/	Châu Âu/	Có hồ sơ COA kèm theo	Chai	2	800.000	1.600.000	

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Mỹ hoặc tương đương	Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/500ml					
20	Đệm pH 11	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/250ml	Chai	2	1.242.000	2.484.000	
21	Diamonium hydrogen phosphat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	(NH4)2HPO4 =132,06 - Dùng loại tinh khiết phân tích. -Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	1.490.000	1.490.000	
22	Dicloromethan	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Methylen clorid CH2Cl2 = 84,93 - Dùng loại tinh khiết phân tích. -Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	1	650.000	650.000	
23	Dikali hydrophosphat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	K2HPO4 =174,2 - Dùng loại tinh khiết phân tích. -Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000g	Chai	1	3.248.640	3.248.640	
24	Dimethylformamid	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	HCON(CH3)2 = 73,10 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /1000ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	3.429.000	3.429.000	
25	Disodium hydrogen phosphat	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Na2HPO4 = 141,96 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	2.110.000	2.110.000	

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
26	Dung dịch chuẩn Nitrit 1000 mg/l	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	- Hóa chất tinh khiết - Kèm COA - Chai 500 ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	1.450.000	1.450.000	
27	Ether dầu hỏa (Khoảng sôi 30oC đến 40oC)	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Khối lượng riêng: Khoảng 0,63 g/ml. - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	2.370.600	2.370.600	
28	Ethylenediamine Tetraacetic Acid Disodium Salt	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	EDTA-Na_2 = 336,21 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 100 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	3.415.000	3.415.000	
29	Formaldehyd	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	CH2O =30 - Hóa chất tinh khiết - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 1000 ml	Chai	1	490.000	490.000	
30	Free chloride (HI701-25)	Hanna	Hanna	Hanna	Hóa chất tinh khiết phân tích. Hộp /25 gói	Hộp	1	350.000	350.000	
31	Hydranal composite 5	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	- Dùng loại tinh khiết phân tích, sử dụng cho thiết bị Karl Fischer (Máy chuẩn độ Karl Fischer MOIVO-A19) - Metanol (67-56-1) 90-100%; Lưu huỳnh dioxit (7446-09-5) 1-5%, Imidazole (288-32-4) 0,1-1% - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Chai/1000ml	Chai	2	8.932.000	17.864.000	
32	Hydranal Methanol rapid	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương	- Dùng loại tinh khiết phân tích, sử dụng cho thiết bị Karl Fischer(Máy chuẩn độ Karl Fischer MOIVO-A19)	Chai	2	2.538.000	5.076.000	

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		đương	đương	đương	- 2-(2-Ethoxyethoxy)ethanol (111-90-0) 65-75%; Imidazole (288-32-4) 5-10%; Iod (7553-56-2) 5-10%; Lưu huỳnh dioxit (7446-09-5) 5-10%; Acid hydroiodic (Hydro iodua) (10034-85-2) 5-10%; 2-Methylimidazole (693-98-1) 5-10% - Hàm lượng nước không quá 0,03% (kl/tt) - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. Có phiếu COA đính kèm - Chai/1000ml					
33	Kali clorid	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	KCl = 74,55 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 250 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	720.000	720.000	
34	Kali Nitrat	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	KNO_3 = 101,1 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 500 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	6.264.000	6.264.000	
35	Kalium hexahydroxoantymonate	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	KSb(OH)6 -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	7.810.000	7.810.000	
36	Magie clorid	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	$MgCl_2.6H_2O$ = 203,3 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 250 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	5.508.000	5.508.000	

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
37	Magnesi acetat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	C4H6MgO4.4H2O = 214,5 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	7.290.000	7.290.000	
38	Manesium nitrate	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$Mg(NO_3)_2$= 148,32 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/ 500g	Chai	1	4.050.000	4.050.000	
39	Natri phosphat tribasic	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Trinatri orthophosphat; Trinatri phosphat dodecahydrat Na3PO4.12H2O= 380,1 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /1000g	Chai	1	11.620.000	11.620.000	
40	Natri tetraborat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Borax Na2B4O7.10H2O= 381,4 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /500g	Chai	1	2.800.000	2.800.000	
41	Natri tetraborat	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$Na_2B_4O_7$= 201,22 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500g	Chai	1	2.800.000	2.800.000	
42	Nhôm clorid	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Nhôm clorid hexahydrat AlCl3.6H2O = 241,4 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /50g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	2.250.000	2.250.000	
43	Ống chuẩn Bạc	Châu Âu/	Châu Âu/	Châu Âu/	Có hồ sơ COA kèm theo	Ống/	6	3.772.800	22.636.800	

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	nitrat 0,1N	Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Mỹ hoặc tương đương	Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Chai				
44	Ống chuẩn độ Kali permanganat 0,1N	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/chai	Ống/ Chai	2	1.404.000	2.808.000	
45	Ống chuẩn độ Natrihydroxyd 0,1N	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/chai	Ống/ Chai	5	1.404.000	7.020.000	
46	Ống chuẩn Iod 0,1N	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	8	1.684.800	13.478.400	
47	Ống chuẩn Natri thiosulfat 0,1N	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	7	1.490.400	10.432.800	
48	Ống chuẩn Natrihydroxyd 1N	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	3	455.000	1.365.000	
49	Potassium hexachloroplatinate (IV)	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	K_2PtCl_6= 485,99 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/5g	Chai	1	1.791.617	1.791.617	
50	Potassium hexacyanoferrate (II) trihydrate	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	K4(Fe (CN)6). 3H2O -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	2.000.000	2.000.000	
51	Potassium iodide	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương	KI= 166,00 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/1000g	Chai	1	2.278.800	2.278.800	

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		đương	đương	đương						
52	Sodium azide	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	NaN_3 = 65,01 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/100g	Chai	1	7.700.000	7.700.000	
53	Sodium borohydride	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$NaBH_4$= 37,83 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/25g	Chai	1	4.220.000	4.220.000	
54	Sodium dihydrogen phosphate	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Natri dihydro orthophosphat khan NaH2PO4 = 120,0 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	2	824.000	1.648.000	
55	Sodium laury sulfat (dodecyl sodiumsulfat)	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Natri dodecyl Sulfat C12H25NaO4S = 288,4 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	600.000	600.000	
56	Sodium salicylate	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	H_5NaO_3= 160,10 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/250g	Chai	1	5.000.000	5.000.000	
57	Thioglycolic acid	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	HSCH2COOH - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/100ml	Chai	1	2.980.000	2.980.000	
58	Triethylamin	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	C6H15N = 101,2 -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	2	997.920	1.995.840	

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
59	Trilon B	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Dinatri dihydro ethylendiamin tetraacetat; natri edetat C10H14N2Na2O8.2H2O= 372,24 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /50g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	849.970	849.970	
Tổng cộng								**227.410.867**		
(Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm mười nghìn tám trăm sáu mươi bảy đồng)										